

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 18 - 6 - 2025

V/v “Ly hôn, chia tài sản khi
ly hôn, nợ chung”.

25 1806202

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường

 ông Phạm Tồn

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Nam, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2025/TLPT-HNGĐ ngày 26-03-2025 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/ HNGĐ-ST ngày 23/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1661/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* bà **Trần Thị P** - sinh năm 1959; nơi thường trú: **Đ, thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Chỗ ở hiện nay: **Số A đường N, tổ dân phố A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**, vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị P: bà **Nguyễn Thị Thanh T** - Trợ giúp viên pháp lý của **Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Q**, có mặt.

2- *Bị đơn:* ông **Trần Trung T1** - sinh năm 1954; cư trú tại **đội A, thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Trung T1: ông **Nguyễn Vi Q** - sinh năm 1950; địa chỉ: **Khu dân cư S, xóm D, thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi** (theo văn bản ủy quyền ngày 13/9/2022).

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N– Chi nhánh huyện B, tỉnh Quảng Ngãi – Địa chỉ: số D đường P, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện: ông Phạm Ngọc V, Giám đốc chi nhánh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Chị Trần Thị T2 - sinh năm 1990; cư trú tại số A đường N, tổ dân phố A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.3. Anh Trần Anh T3 - sinh năm 1981;

3.4. Chị Phạm Thị Ngọc H - sinh năm 1991;

3.5. Cháu Trần Phạm Anh T4 - sinh năm 2018;

Cùng cư trú tại đội A, thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Phạm Anh T4: anh Trần Anh T3 và chị Phạm Thị Ngọc H (là cha mẹ đẻ của cháu T4).

3.6. Chị Trần Thị Giang T5 - sinh năm 1979; cư trú tại số D, chung cư C, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

3.7. Bà Trần Thị Xuân D - sinh năm 1969; cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3.8. Anh Phan Tấn D1 - sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ liên hệ: Số C đường H, phường T, quận I, Thành phố H.

3.9. Chị Phan Thị Y - sinh năm 1978;

3.10. Chị Nguyễn Thị T6 - sinh năm 1982

Cùng cư trú tại thôn V, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Anh T3, bà Trần Thị Xuân D, chị Trần Thị Giang T5, anh Phan Tấn D1, chị Phan Thị Y, chị Nguyễn Thị T6, chị Phạm Thị Ngọc H: ông Trần Trung T1, có mặt.

3.11. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Ngọc T7 - Chủ tịch, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4- Người kháng cáo: ông Trần Trung T1, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Trần Thị Phúc** trình B:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **Trần Trung T1** có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1986 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống cuộc sống hôn nhân của vợ chồng bà không hạnh phúc. Năm 1995, ông **T1** đi làm ăn xa tại thành phố Hồ Chí Minh mỗi năm đến Tết ông **T1** mới về thăm nhà; năm 2017, ông **T1** về nhà và ở luôn cho đến nay. Vào tháng 10/2017, ông **T1** có đơn yêu cầu giải quyết xin ly hôn nhưng sau đó ông **T1** rút đơn. Tuy nhiên, bà không đồng ý việc ông **T1** rút đơn khởi kiện vì quan hệ hôn nhân giữa bà và ông **T1** đã mâu thuẫn trầm trọng, giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng bà đã sống ly thân, hiện nay bà phải về ở tại nhà con gái của bà. Nay, xét thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Trần Trung T1**.

Về con chung: Bà và ông **T1** có một người con chung là cháu **Trần Thị T2** - sinh ngày 24/7/1990, hiện nay cháu **T2** đã thành niên và lập gia đình có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà có các tài sản chung gồm các thửa đất:

Thửa đất số 816, tờ bản đồ số 41, **xã B**, diện tích 1.185m² (viết tắt là thửa 816) được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) **huyện B** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số vào sổ cấp GCN 04271 QSDĐ/543/2004/QĐ-UB (H) ngày 14/5/2004 cho hộ ông **Trần Trung T1**. Bà yêu cầu chia cho bà diện tích 592m² đất, trong đó có 200m² đất ở; đối với nhà ở và các tài sản trên đất bà yêu cầu chia theo giá trị tại chứng thư thẩm định giá.

Thửa đất số 728, tờ bản đồ số 41, **xã B**, diện tích 2.288,6m² (viết tắt là thửa 728) được **UBND huyện B** cấp GCNQSDĐ số phát hành BG 891845, số vào sổ cấp GCN: CH.00221 ngày 03/10/2011 cho hộ ông **Trần Trung T1** và bà **Trần Thị P**. Bà **P** yêu cầu chia cho bà diện tích 1.144,3m² và yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Thửa đất 775, tờ bản đồ số 41, **xã B**, diện tích 2.129,5m² (viết tắt là thửa 775) bà **P** yêu cầu chia cho bà diện tích 1.064m²; đối với các tài sản trên đất bà không yêu cầu chia.

Thửa đất số 717, tờ bản đồ số 41, **xã B**, diện tích 1.475m² (viết tắt là thửa 717) bà yêu cầu chia cho bà diện tích 737,5m²; đối với các tài sản trên đất bà không yêu cầu chia.

Thửa đất số 762, tờ bản đồ số 41, **xã B**, diện tích 377m² (viết tắt là thửa 762) bà yêu cầu chia cho bà diện tích 188,5m²; đối với các tài sản trên đất bà không yêu cầu chia.

Đối với các thửa đất nông nghiệp được cấp theo Nghị định 64/NĐ-CP cho hộ gia đình ông **Trần Trung T1** gồm: Thửa đất số 902, tờ bản đồ số 40 (viết tắt là thửa 902); thửa đất số 931, 987, 834, 996 cùng thuộc tờ bản đồ số 41 (viết tắt là thửa 931, 987, 834, 996); thửa đất số 907, 929 cùng thuộc tờ bản đồ số 30 (viết tắt là thửa 907, 929); thửa đất số 18, tờ bản đồ số 54 (viết tắt là thửa 18) cùng tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Bà yêu cầu được nhận các thửa 902, 929.

- *Tại đơn xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 03/9/2020, 23/7/2024 và ngày 12/11/2024, biên bản làm việc ngày 04/4/2023, ngày 23/7/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm bà P yêu cầu giải quyết:*

Bà xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là các thửa đất số 728 và tài sản, cây trồng gắn liền với thửa đất, thửa đất 775, 717 và 762 cùng tờ bản đồ số 41, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**

Trong quá trình giải quyết vụ án gia đình đã tự thỏa thuận phân chia đối với các thửa đất nông nghiệp nên bà **P** đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia các thửa đất nông nghiệp 902, 987, 834, 996, 907, 929, 931 và thửa 18.

Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa 816, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Căn cứ vào GCNQSDĐ thửa 816 diện tích là 1.185m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.185,3m²) trong đó có 400m² đất ở không cân đối chia cho hộ nhân khẩu, bà không yêu cầu chia tài sản chung; còn lại 785,3m² là đất vườn thửa được cân đối chia theo Nghị định 64/CP, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ thì hộ gia đình bà có 05 nhân khẩu gồm: **Trần Trung T1, Trần Thị P, Trần Anh T3, Trần Thị Giang T5, Trần Thị T2** nên bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia cho bà được hưởng 1/5 diện tích đất vườn là 157,06m²; bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Đối với tài sản gắn liền trên thửa 816, gồm có nhà ở vật kiến trúc, cây cối có tổng giá trị là 121.576.816 đồng theo Chứng thư thẩm định giá số 1331/2021/VLAND-HCM ngày 6/4/2021 của **Công ty TNHH T12** (viết tắt là Chứng thư thẩm định giá số 1331). Bà xác định nhà ở cấp 4 bà có tu sửa, cải tạo chứ không xây dựng, việc tu sửa không có chứng cứ; chuồng bò, chuồng gà, giếng đào, cây rơm không phải là tài sản của bà nên bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia giá trị các tài sản trên; còn lại là tài sản chung của bà và ông **T1** bao gồm: kho diện tích 7,6m², sân phơi xi măng diện tích 136,1m², nhà vệ sinh diện tích 4,2m², mái hiên diện tích 7m², mái tạm diện tích 6,5m², tường rào,

công ngõ và cây cối trên đất có giá trị là 31.193.206 đồng (thể hiện trong sơ đồ địa chính thửa đất ngày 07/9/2020). Bà yêu cầu chia tài sản chung cho bà được hưởng là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản với số tiền 15.000.000 đồng.

Trường hợp Toà án xác định không có căn cứ để quyết định chia diện tích đất vườn thuộc thửa 816 là tài sản chung của hộ gia đình thì bà yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc các đồng thừa kế của cụ **T10**, cụ **T11** phải chia cho bà một phần công sức là công giữ gìn, bảo quản làm tăng giá trị quyền sử dụng thửa 816, nuôi các con ăn học, chăm lo cuộc sống gia đình, sửa chữa nhà, thờ cúng ông bà phía chồng kể từ khi bà về làm dâu từ năm 1986 đến năm 2017, cụ thể là chia cho bà được nhận bằng giá trị là $\frac{1}{4}$ giá trị quyền sử dụng đất thửa 816 theo Chứng thư thẩm định giá số 1331 có giá trị là 742.400.000 đồng/4 (đất ở 400m² có giá 1.856.000 đồng/m²) + 40.050.300 đồng/4 (đất trồng cây hàng năm khác 785.3m² có giá 51.000 đồng/m²) = 195.612.575 đồng. Tại phiên tòa bà **P** yêu cầu ông **T1** chia cho bà giá trị tiền công sức là 80.000.000 đồng.

Về nợ chung: Bà và ông **T1** có vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện B (viết tắt là **A**) theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu), vợ chồng bà đã trả cho Ngân hàng số tiền 40.000.0000 đồng (Bốn mươi triệu) hiện còn nợ lại Ngân hàng số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu), bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà có trách nhiệm trả một nửa số tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu). Trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng bà đã trả hết tiền nợ cho **A** nên bà rút yêu cầu giải quyết về nợ chung, không còn yêu cầu gì về nợ chung.

* Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông **Trần Trung T1** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất trình bày của bà **Trần Thị P** về quan hệ hôn nhân. Ông có vợ tên là bà **Vương Thị T8** chết năm 1983, giữa ông và bà **T8** có 02 con chung là cháu **Trần Anh T3** và cháu **Trần Thị Giang T5**.

Năm 1987, ông và bà **P** tự nguyện sống chung với nhau có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi cưới về thì ông và bà **P** sống tại nhà của mẹ ông; năm 1994, mẹ ông đến ở với chị gái (bà **Đặng Thị T9**) nên giao lại nhà cửa cho vợ chồng ông quản lý, sử dụng (giao bằng miệng không có giấy tờ gì). Năm 1995, ông dẫn con gái là cháu **Trần Thị Giang T5** vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, mỗi năm đến giỗ chạp ông mới về quê. Đến năm 2015, ông về quê sống cho đến nay. Trong quá trình chung sống với bà **P** hai vợ chồng ông, bà thường phát sinh mâu thuẫn, cãi vã; hiện nay ông và bà **P** đã ly thân, bà **P** bỏ xuống nhà con gái ở **thị trấn C** để sinh sống nên ông có làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà **P** nhưng sau khi được Tòa án động viên ông đã rút đơn khởi kiện nhưng bà **P** không đồng ý, vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly

hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông không đồng ý ly hôn vì hiện nay vợ chồng ông đã già, không sống chung với nhau được thì phân ai nấy sống chứ không có ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông **T1** trình bày ông và bà **P** không đăng ký kết hôn, sống chung từ năm 1987, tình cảm nay không còn đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng giữa ông và bà **P**.

Về con chung: Vợ chồng ông có 01 con chung là cháu **Trần Thị T2** - sinh ngày 24/7/1990; hiện con chung đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Giữa ông và bà **Trần Thị P** không có tài sản chung. Việc bà **P** yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa 816 thì ông không đồng ý vì thửa đất này là đất của ông, bà lưu hạ lại cho cha mẹ ông là cụ **Trần Xuân T10** và cụ **Đinh Thị T11**, sau đó giao lại cho ông, ông giao lại cho con trai ông là anh **Trần Anh T3** quản lý, sử dụng để lo hương khói cho ông, bà không phải là tài sản chung của ông và bà **P** nên không được quyền chia, yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 816 do **UBND huyện B** cấp cho hộ ông **Trần Trung T1** ngày 14/5/2004. Tại phiên tòa bà **P** đã rút yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 728, nên đối với yêu cầu đề nghị hủy GCNQSDĐ thửa 728 sau này ông sẽ khiếu nại hoặc khởi kiện sau. Ông đồng ý đại diện cho các đồng thừa kế của cụ **T10**, cụ **T11** thanh toán tiền công sức cho bà **P** số tiền 30.000.000 đồng.

Về quan hệ gia đình, cụ **T11** và cụ **T10** có 2 người con chung là ông (**Trần Trung T1**) và bà **Trần Thị Xuân D**. Trước khi chung sống với cụ **T10** thì cụ **T11** có 01 người con riêng là **Đặng Thị T9**, chết năm 2018; bà **T9** có chồng là **Phan Tấn C** chết khoảng năm 1972, giữa bà **T9** và ông **C** có 02 người con là **Phan Tấn D1** và **Phan Thị Y**; sau khi ông **C** chết bà **T9** có thêm 01 người con là **Nguyễn Thị T6**.

Về nợ chung: Vợ chồng ông có nợ **A** số tiền 50.000.000 đồng nhưng hiện nay đã trả hết nợ cho **A**, do đó, giữa ông và bà **P** không có khoản nợ chung nào.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Ngân hàng N - Chi nhánh huyện B** trình bày:*

Ông **Trần Trung T1** và bà **Trần Thị P** có vay vốn tại **A** theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ số tiền 50.000.000 đồng đến ngày 17/4/2024 ông **T1** và bà **P** đã trả hết nợ vay tại **A**. Hiện nay, ông **T1** và bà **P** đã trả hết nợ vay tại **A**.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Trần Thị T2** trình bày:* Thửa 816 có nguồn gốc là của ông bà lưu hạ lại cho cha chị là ông **Trần Trung T1**. Ông **T1** đã bỏ mẹ con chị đi làm ăn xa hơn 20 năm, mẹ chị là người trực tiếp quản lý và sử dụng ổn định, liên tục thửa 816, việc mẹ chị yêu cầu chia tài sản

chung đối với thửa 816 do cha mẹ chị tự thỏa thuận với nhau chị không có ý kiến; tuy nhiên, chị yêu cầu khi chia phải xem xét đến công sức quản lý, sử dụng đất cho mẹ chị.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Trần Anh T3** do ông **Trần Trung T1** là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:* Anh **T3** không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất vườn thuộc thửa 816 của bà **Trần Thị P** vì thửa 816 có nguồn gốc là của ông bà lưu hạ lại cho cụ **Trần Xuân T10** và cụ **Đinh Thị T11** sử dụng, sau khi cụ **T10** chết thì cụ **T11** tiếp tục quản lý sử dụng đến năm 1995 giao lại cho ông **T1** quản lý sau đó ông **T1** giao lại cho anh **T3** quản lý, sử dụng để lo giỗ chạp cho ông, bà không phải là tài sản chung của ông **T1** và bà **P** nên không được quyền chia. Về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung của ông **T1** và bà **P** thì anh **T3** không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị Xuân D**, chị **Trần Thị Giang T5**, anh **Phan Tấn D1**, chị **Phan Thị Y**, chị **Nguyễn Thị T6** do ông **Trần Trung T1** là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:* Bà và các anh, chị không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà **P** đối với thửa 816 vì thửa đất này có nguồn gốc là của ông bà lưu hạ cho ông **T1**, ông **T1** giao lại cho anh **Trần Anh T3** quản lý, sử dụng để lo thờ cúng không được chia và bán, vì đây không phải là tài sản chung của ông **T1** và bà **P**.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị **Phạm Thị Ngọc H** do ông **Trần Trung T1** là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:* Chị **H** và anh **Trần Anh T3** kết hôn vào năm 2017 và sinh sống trên thửa 816; chị **H** không có tranh chấp và cũng không có công sức tôn tạo hay xây dựng bất cứ công trình nào trên các thửa đất đang có tranh chấp.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện B trình bày:* Nguồn gốc thửa 816 là do ông, bà lưu hạ lại cho cha mẹ ông **Trần Trung T1** là cụ **Trần Xuân T10** và cụ **Đinh Thị Trinh**. Năm 1978, ông **T1** có vợ là bà **Vương Thị T8**, sau khi bà **T8** chết, ông **T1** có vợ là bà **Trần Thị P**. Năm 1994, mẹ ông **T1** giao lại thửa 816 cho ông **T1** sử dụng. Quá trình sử dụng bà **Trần Thị P** tự đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 816. Thửa 816 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông **Trần Trung T1** ngày 14/5/2004, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 04271 QSDĐ/543/2004/QĐ-UB(H). Thửa 816 mặc dù GCNQSDĐ cấp cho hộ gia đình nhưng thực tế đất do ông, bà lưu hạ lại; không cấp theo Nghị định 64/CP.

** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa 816 như

nguyên đơn (bà [Trần Thị P](#)) đã trình bày. Trường hợp không có căn cứ xác định diện tích đất vườn là tài sản chung của hộ theo Nghị định 64/CP thì nguyên đơn yêu cầu các đồng thừa kế của cụ [T10](#), cụ [T11](#) thanh toán cho nguyên đơn một phần công sức bằng một phần giá trị quyền sử dụng đất thừa 816 là 80.000.000 đồng. Đối với một phần nội dung chia tài sản chung và phần nợ chung nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện, đề nghị đình chỉ xét xử.

[2] Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 23-12-2025 (và Quyết định sửa chữa bổ sung số 01/2025/QĐ-SCBSBA ngày 13-01-2025) của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 34, 37, 144, 147, 157, 158, 165, 217, 227, 228, Điều 235, Điều 244, 266, 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 89, 91, khoản 3 Điều 97 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. **Tuyên xử:**

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu ly hôn của ông [Trần Trung T1](#) đối với bà [Trần Thị P](#).

2. Chấp nhận yêu cầu của bà [Trần Thị P](#) được ly hôn với ông [Trần Trung T1](#).

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của bà [Trần Thị P](#) đối với các yêu cầu: Yêu cầu chia tài sản chung đối với: Thửa đất số 728, tờ bản đồ số 41 [xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi](#) và tài sản (cây trồng) gắn liền với đất; thửa đất số 775, thửa đất số 717 và thửa đất số 762 cùng tờ bản đồ số 41 [xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi](#); các thửa đất số 902, tờ bản đồ số 40, [xã B](#); thửa đất số 931, thửa đất số 987; thửa đất số 834, thửa đất số 996 cùng tờ bản đồ số 41, [xã B](#); thửa đất số 907, thửa đất số 929 cùng tờ bản đồ số 30, [xã B](#); thửa đất số 18, tờ bản đồ số 54, [xã B](#).

4. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà [Trần Thị P](#) đối với yêu cầu chia giá trị ngôi nhà cấp 4, giếng đào, cây rom, chuồng gà, chuồng bò trên thửa đất 816, tờ bản đồ số 41, [xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi](#). Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà [Trần Thị P](#) về yêu cầu giải quyết nợ chung đối với [Ngân hàng N](#).

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị P** về việc chia cho bà diện tích là 157,06m² đất vườn thuộc một phần thửa đất 816, tờ bản đồ số 41, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

6. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự ông **Trần Trung T1**, bà **Trần Thị P** về việc ông **T1** được quyền quản lý, sử dụng tài sản chung là vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất số 816, tờ bản đồ số 41, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi** gồm (kho diện tích 7,6m², sân phơi xi măng diện tích 136,1m², nhà vệ sinh diện tích 4,2m², mái hiên diện tích 7m², mái tam diện tích 6,5m², tường rào, cổng ngõ và cây cối trên đất) và có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà **P** giá trị là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

7. Buộc ông **Trần Trung T1** trích trả giá trị công sức cho bà **Trần Thị P** số tiền là 78.245.030 đồng (*Bảy mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, không trăm ba mươi đồng*).

Sau này nếu có tranh chấp thừa kế liên quan đến thửa đất số 816, tờ bản đồ số 41, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**, các đồng thừa kế phải thanh toán lại cho ông **Trần Trung T1** số tiền công sức.

8. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 04271 QSDĐ/543/2004/QĐ-UB (H) thửa đất số 816, tờ bản đồ số 41, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi** do Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/5/2004 cho hộ ông **Trần Trung T1**.

Sau khi ông **Trần Trung T1** thực hiện xong nghĩa vụ nêu trên, bà **P** có trách nhiệm giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 816 cho ông **Trần Trung T1** để gia đình ông **T1** thực hiện việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận theo quy định pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo

Ngày 17-01-2025 và ngày 22-01-2025 bị đơn ông **Trần Trung T1** có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, về phần nội dung ông không đồng ý bản án sơ thẩm buộc ông phải bồi trả giá trị công sức cho bà **Trần Thị P** 78.245.030 đồng. Nêu lý do kháng cáo là hiện nay đã già yếu, trên 70 tuổi, sức khỏe kém không thể làm ra tiền nên không có gì để bồi trả.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, đề nghị không chấp nhận việc ông **T1** phải bồi trả 10% công sức tài sản là 78.245.030 đồng. Trình bày ý kiến là Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào quy định nào để buộc ông **T1** phải bồi

trả 10% công sức, trong khi toàn bộ tài sản đất đai, là của bên gia đình ông để lại, bà P không có công sức gì. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm tại mục 7 củ phần quyết định buộc ông T1 thôi trả công sức 10%; các phần khác ông không kháng cáo.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*

Về tố tụng: việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và các bên đương sự đều được đảm bảo, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo: khi vợ chồng bà Trần Thị P và ông Trần Trung T1 ly hôn thì bà P không nhận được tài sản nào, trong khi bà P sinh sống tạo lập gia đình cùng ông T1 trên thửa đất 816 hơn 30 năm nay. Bản án sơ thẩm trích 10% công suac là phù hợp, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung” và đã tiến hành giả quyết toàn bộ các yêu cầu của đương sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã rút nhiều yêu cầu khởi kiện và Toà án án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết yêu cầu đã rút đó, không đương sự nào kháng cáo về các phần đình chỉ này.

[2] Đối với yêu cầu xin ly hôn:

Bà P và ông T1 không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức đám cưới, sống chung như vợ chồng vào khoảng tháng 09/1986. Như vậy, ông bà được công nhận là hôn nhân hợp pháp từ thời điểm chung sống theo điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của kỳ họp thứ 7 Quốc hội Khóa X về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; nay xin ly hôn thì giải quyết theo yêu cầu ly hôn theo quy định luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T1 và bà P đều thừa nhận đã ly thân từ năm 2017 đến nay, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bản án sơ

thẩm đã chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Trần Thị P** được ly hôn với ông **Trần Trung T1** theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất 816:

Về biến động thửa 816, theo bản đồ 299/TTg lập năm 1986 là thửa đất số 258, tờ bản đồ số 12 (bản đồ đo vẽ theo Chỉ thị 299/TTg), diện tích 1.288m² loại đất T (viết tắt là thửa 258). Theo sổ mục kê ruộng đất do **UBND xã B** lập năm 1987 thửa 258 ông **T1** đứng tên kê khai.

Bà **Trần Thị P** thừa nhận thửa 816 nguồn gốc của ông bà lưu hạ cho cụ **T10**, cụ **T11** để lại cùng với các thửa đất khác là thửa 728, 717, 775, 762, khi bà về làm dâu đã có ngôi nhà gắn liền trên thửa 816 và bà ở chung với các cụ. Bà **P** cho rằng thửa 816 trong đó có diện tích đất vườn theo thực tế đo đạc là 785,3m² được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình bà có quyền lợi của bà (**Trần Thị P**) và các thành viên là ông **Trần Trung T1**, **Trần Anh T3**, **Trần Thị Giang T5**, **Trần Thị T2** nên bà phải được chia 1/5 quyền sử dụng đất vườn là 157,06m². Tuy nhiên, theo lời khai bà **P** thừa nhận: *Bà là người đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận đối với 02 thửa đất số 816 là do ông **T1** đi làm ăn xa, không có nhà nên bà là người đăng ký kê khai để được cấp GCNQSDĐ, khi bà đi đăng ký kê khai thì ông **T1** không biết, đến năm 2017 khi vay vốn tại ngân hàng nông nghiệp thì ông **T1** mới biết nhưng không có ý kiến gì. Chữ ký **Trần Trung T1** tại đơn xin đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 816 và các thửa đất nông nghiệp đề ngày 20 tháng 6 năm 2003 là do bà ký.*

Tại biên bản làm việc ngày 29/6/2022 giữa Tòa án với **UBND xã B** thể hiện: *Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ đối với thửa 816, thì tại thời điểm đó là kê khai, cấp đại trà, chỉ lấy ý kiến khu dân cư, không lấy ý kiến đối với những người thuộc hàng thừa kế của cha mẹ ông **Trần Trung T1**. Hai thửa đất trên có nguồn gốc ông, bà lưu hạ cho cha mẹ ông **Trần Trung T1** để lại, thửa 258 (nay là 816) là đất nhà ở và đất vườn, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải đất cân đối theo Nghị định 64/CP.*

Như vậy, thửa đất 816 có vườn và nhà là của ông bà lưu hạ lại (cho cụ **Trần Xuân T10**, cụ **Đinh Thị T11**), hai cụ chết không để lại di chúc, thửa đất chưa được phân chia di sản thừa kế, không có văn bản thỏa thuận của các đồng thừa kế của cụ **T10**, cụ **T11** giao quyền sử dụng nhà đất thửa 816 cho ông **T1**, bà **P** nhưng năm 2003 bà **Trần Thị P** đi kê khai nộp đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thửa 816 và được **UBND huyện B** cấp GCNQSDĐ cho hộ ông **Trần Trung T1** là không đúng đối tượng theo quy định pháp luật đất đai. Mặt khác, thửa đất 816 tại GCNQSDĐ, đất vườn không cân đối theo Nghị định 64/CP cho 05 thành

viên trong hộ như bà **P** trình bày được thể hiện tại cung cấp thông tin tài liệu chứng cứ của **UBND huyện B, UBND xã B**.

Từ các nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa 816 không phải là tài sản chung của ông **T1**, bà **P**, đồng thời không phải tài sản chung của các thành viên trong hộ như bà **P** trình bày nên HĐXX sơ thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **P** về việc chia cho bà 157,06m² đất vườn thuộc một phần thửa đất 816 bằng hiện vật. Về nội dung này bà **P** không có kháng cáo.

[4] Đối với yêu cầu chia tài sản chung (vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất 816) của bà **Trần Thị P**:

Bà **Phúc** trình bày bà và ông **T1** có tài sản chung gồm: kho diện tích 7,6m², sân phơi xi măng diện tích 136,1m², nhà vệ sinh diện tích 4,2m², mái hiên diện tích 7m², mái tam diện tích 6,5m², tường rào, cổng ngõ và cây cối trên đất (được mô tả tại sơ đồ địa chính thửa đất) có giá trị là 31.193.206 đồng. Bà yêu cầu chia tài sản chung cho bà được hưởng là ½ giá trị tài sản với số tiền 15.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông **Trần Trung T1** là bị đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các đồng thừa kế là con, cháu của cụ **T10**, cụ **T11** đồng ý các vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với thửa 816 (trừ ngôi nhà cấp 4, giếng đào, cây rom, chuồng gà, chuồng bò) là tài sản chung của ông **T1**, bà **P** được phép tồn tại trên thửa đất và ông **T1** đồng ý được nhận quản lý, sở hữu các tài sản nêu trên và thanh toán giá trị cho bà **P** số tiền 15.000.000 đồng, bà **P** đồng ý nhận. Xét, việc thỏa thuận giữa các bên đương sự là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận nêu trên giữa ông **T1**, bà **P**.

[6] Xem xét về công sức của bà **P** đối với quá trình sử dụng, đăng ký kê khai làm tăng giá trị đất thửa 816:

Bà **P** có yêu cầu phải chia cho bà một phần công sức là 80.000.000 đồng là công giữ gìn, bảo quản, sử dụng, đăng ký kê khai làm tăng giá trị quyền sử dụng thửa đất 816, nuôi các con ăn học, chăm lo cuộc sống gia đình, sửa chữa nhà, thờ cúng ông bà của phía họ nhà chồng kể từ khi bà về làm dâu năm 1986 đến năm 2017. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông **T1** là bị đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các đồng thừa kế là con, cháu của cụ **T10**, cụ **T11** đồng ý ông **T1** đại diện trích cho bà **P** một phần công sức với số tiền 30.000.000 đồng, nhưng bà **P** cho rằng số tiền thấp, không phù hợp, bà hiện nay đã già yếu không còn khả năng lao động, thường xuyên ốm đau.

Xét thấy bà **P** về làm dâu và chung sống với ông **Trần Trung T1** trên thửa đất 816 từ năm 1986 đến năm 2017 là 31 năm đã có công bảo quản, giữ gìn, tôn tạo và hoàn cảnh hiện nay theo xác nhận của địa phương bà **P** không có nơi ở,

không có thửa đất ở nào khác, mà về sống chung với con gái là chị **Trần Thị T2**. Khi ly hôn thì bà **P** cũng không được nhận tài sản quyền sử dụng đất nào, nên Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức và hỗ trợ một khoản tiền cho bà **P** để tạo điều kiện cho bà **P** khi tuổi đã cao, trang trải cho cuộc sống có nơi ở mới là 10% giá trị quyền sử dụng thửa đất 816 theo chứng thư thẩm định giá là 78.245.030 đồng (782.450.300 đồng x 10%) là hợp lý. Do đó kháng cáo của ông **T1** không được chấp nhận. Hội đồng xét xử sơ thẩm giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Ông **Trần Trung T1** là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của ông **Trần Trung T1**, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 23-12-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm ông **Trần Trung T1** được miễn nộp
Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao Đà Nẵng
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long

